

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG ANH DŨNG BG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG ANH DŨNG BG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2400867270

3. Ngày thành lập: 09/07/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Phố Quán Tráng, Thị trấn Tân Dân, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0973727952

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
2.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
3.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
4.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
5.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
6.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
7.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
8.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
9.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
10.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
11.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
12.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
13.	Đúc sắt, thép	2431
14.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
15.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
16.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
17.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
18.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
19.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
20.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
21.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620

22.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
23.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
24.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
25.	Sản xuất đồng hồ	2652
26.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
27.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
28.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
29.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
30.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
31.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
32.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
33.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
34.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
35.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
36.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
37.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
38.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
39.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
40.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
41.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
42.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
43.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
44.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
45.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
46.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
47.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
48.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
49.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
50.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
51.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
52.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
53.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
54.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
55.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313

56.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
57.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
58.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
59.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
60.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
61.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
62.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
63.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
64.	Tái chế phế liệu	3830
65.	Đại lý du lịch	7911
66.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
67.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
68.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
69.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
70.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
71.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
72.	Xây dựng nhà để ở	4101
73.	Xây dựng nhà không để ở	4102
74.	Xây dựng công trình điện	4221
75.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
76.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
77.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
78.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
79.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
80.	Xây dựng công trình thủy	4291
81.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
82.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
83.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
84.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
85.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
86.	Phá dỡ	4311
87.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
88.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
89.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
90.	Hoàn thiện công trình xây dựng Chi tiết: Thi công, lắp đặt trần thạch cao	4330(Chính)
91.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110

92.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại Chi tiết: Gia công cơ khí chính xác; Gia công chế tạo kết cấu thép	2592
93.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
94.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
95.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
96.	Bán buôn tổng hợp	4690
97.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
98.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
99.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
100.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
101.	Cho thuê xe có động cơ	7710
102.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
103.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
104.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
105.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
106.	Bốc xếp hàng hóa	5224
107.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
108.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
109.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
110.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
111.	Giáo dục nhà trẻ	8511
112.	Giáo dục mẫu giáo	8512
113.	Giáo dục tiểu học	8521
114.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
115.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
116.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
117.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
118.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
119.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
120.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế	8610
121.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
122.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
123.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
124.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393

125.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
126.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399

6. Vốn điều lệ: 1.800.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN VĂN HOAN	Phố Quán Tráng, Thị trấn Tân Dân, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	1.710.000.000	95,000	121572064	
2	HÀ THỊ NGÀ	Phố Quán Tráng, Thị trấn Tân Dân, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	90.000.000	5,000	121751563	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HOAN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/06/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121572064

Ngày cấp: 21/06/2009

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phố Quán Tráng, Thị trấn Tân Dân, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phố Quán Tráng, Thị trấn Tân Dân, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang